

NGHIÊN CỨU NHU CẦU SỬ DỤNG NGOẠI NGỮ NHẬT, HÀN, TRUNG CỦA NGƯỜI VIỆT

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh, Trần Thị Thu Hiền, Bùi Thiệu Sao*,
Nguyễn Thị Phương Thảo, Nguyễn Thị Chi, Nguyễn Quỳnh Hoa

Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN, Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

Nhận ngày 31 tháng 08 năm 2020

Chỉnh sửa ngày 24 tháng 09 năm 2020; Chấp nhận đăng ngày 18 tháng 03 năm 2021

Tóm tắt: Đóng vai trò quan trọng trong quy trình xây dựng và phát triển bài thi, nghiên cứu nhu cầu ngôn ngữ luôn được chú trọng từ những khâu đầu tiên của hoạt động kiểm tra đánh giá ngoại ngữ, đặc biệt là đối với các bài thi diện rộng. Trong bối cảnh của chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”, một nghiên cứu về nhu cầu sử dụng các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung đã được tiến hành. Cụ thể, nghiên cứu hướng tới mục tiêu tìm hiểu các hoạt động mà người Việt cần sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung và tìm hiểu sự khác biệt của tần suất thực hiện các hoạt động này trong mỗi nhóm ngôn ngữ cũng như giữa các ngôn ngữ khác nhau. Nhóm nghiên cứu đã xây dựng ba bản khảo sát. Câu trả lời của những người tham gia nghiên cứu được thu thập và phân tích bằng các thống kê miêu tả và ANOVA. Kết quả nghiên cứu đã làm rõ mức độ các đối tượng sử dụng ngoại ngữ trong các hoạt động học tập và làm việc thường ngày, cũng như chỉ ra sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong tần suất thực hiện các hoạt động khác nhau và giữa các ngoại ngữ khác nhau. Kết quả này đã cung cấp nền tảng quan trọng và thông tin hữu ích phục vụ quá trình thiết kế định dạng đề thi đánh giá năng lực các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

Từ khóa: nghiên cứu nhu cầu, sử dụng ngôn ngữ, đề thi đánh giá năng lực ngôn ngữ

1. Giới thiệu tổng quan

Đóng vai trò đặc lực trong việc định hướng và tối ưu hiệu quả của các hoạt động giáo dục, nghiên cứu nhu cầu của đối tượng trong thực tiễn luôn được chú trọng trong lĩnh vực giáo dục nói chung cũng như giáo dục ngôn ngữ nói riêng. Thu hẹp phạm vi về kiểm tra đánh giá ngôn ngữ, nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của người học và sử dụng ngôn ngữ đó được cho là một trong những cách có thể giúp làm tăng tính thực tiễn, gần gũi (authenticity) của bài thi đối với thí sinh (Spolsky, 1986; Bachman, 1990). Tương đồng với quan điểm này, Hiệp hội

Khảo thí Ngôn ngữ Châu Âu [ALTE] (2011), trong tài liệu hướng dẫn xây dựng và triển khai các bài thi ngôn ngữ (Manual for Language Test Development and Examining), đã khẳng định các đặc điểm về khía cạnh xã hội cũng giáo dục của đối tượng thí sinh, bao gồm các nhu cầu liên quan tới sử dụng và kiểm tra đánh giá ngôn ngữ của họ, là một trong những nguồn thông tin tham khảo cần thiết trong quá trình thiết kế đặc tả kỹ thuật bài thi.

Với vị trí quan trọng như vậy, nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ cũng là một trong những bước không thể thiếu của

* Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: sao.buithien@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4704>

chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam”. Đây là một chương trình khởi động vào năm 2019, thực hiện bởi Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN theo nhiệm vụ của Đề án Ngoại ngữ Quốc gia giao nhằm mục đích xây dựng và phát triển đề thi chuẩn hóa đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Đề thi được xây dựng dành cho đối tượng người học và sử dụng các ngoại ngữ này từ 15 tuổi trở lên, là những người đang học tập và làm việc với các mục đích khác nhau trong các môi trường khác nhau tại Việt Nam. Nhằm đảm bảo thực hiện đúng quy trình phát triển bài thi đề xuất bởi ALTE (2011) cũng như đặt ra mục tiêu đảm bảo tính chân thực, gần gũi với các hoạt động ngôn ngữ thực tế của thí sinh, nhóm thực hiện chương trình đã áp dụng triển khai nghiên cứu nhu cầu sử dụng các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người học và sử dụng các ngoại ngữ này tại Việt Nam.

Cụ thể hơn, nghiên cứu có mục đích tìm hiểu thực trạng nhu cầu, thói quen sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong đời sống, công việc và học tập của các thí sinh tiềm năng tại Việt Nam và so sánh sự khác biệt trong mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động trong mỗi ngôn ngữ cũng như giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

2. Cơ sở lý luận và thực tiễn

Nhu cầu (needs) trong lĩnh vực giáo dục ngôn ngữ được Nation và Macalister (2010), và Hutchinson và Waters (1987) chia thành hai nhóm là nhu cầu mục tiêu (target needs) và nhu cầu học tập (learning needs). Nhu cầu mục tiêu tập trung vào những việc mà cá nhân cần phải làm trong các bối cảnh, tình huống thực tế, và nhu cầu học tập bao gồm các nhu cầu trong hoạt động học tập. Các học giả trên cũng tiếp tục phân loại nhu cầu mục tiêu thành ba loại hướng tới

(1) những năng lực cần thiết cho việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế (necessities), (2) những năng lực người học còn thiếu (lacks), và (3) những năng lực bản thân người học mong muốn được học (wants) (tr. 24-25). Để các hoạt động giáo dục ngôn ngữ có thể triển khai thành công, việc nghiên cứu các nhu cầu kể trên có vai trò rất lớn. Trong thực tế, nghiên cứu nhu cầu (needs analysis/needs assessment) đã trở thành một trong những nội dung được đề cập rất nhiều trong giáo dục nói chung và giáo dục ngôn ngữ nói riêng.

Trong giáo dục nói chung, nghiên cứu nhu cầu (needs analysis/ needs assessment) được Pratt (1980) định nghĩa là các phương thức xác định và chứng minh các nhu cầu, đồng thời đưa ra trật tự ưu tiên của các nhu cầu đó. Trong giáo dục ngôn ngữ, nghiên cứu nhu cầu được Richards, Platt, và Weber (1985) mô tả là quá trình xác định và sắp xếp thứ tự các nhu cầu mà người học cần phải sử dụng ngôn ngữ (“the process of determining the needs for which a learner or group of learners requires a language and arranging the needs according to priorities”, tr. 189). Xét về vai trò, Brown (1995) cho rằng kết quả của nghiên cứu nhu cầu là nền tảng cho việc thiết kế và phát triển bài thi, tài liệu giáo dục, hoạt động giảng dạy, chiến lược kiểm tra đánh giá, cũng như đánh giá lại độ chính xác của các nghiên cứu nhu cầu thực hiện trước đó.

Trong phạm vi xây dựng và phát triển các bài thi, bài kiểm tra đánh giá, các tên tuổi đi đầu trong ngành kiểm tra đánh giá ngôn ngữ từ lâu đã luôn đánh giá cao vai trò của nghiên cứu nhu cầu. Bachman (1990) ủng hộ quan điểm của Spolsky (1986) về việc sử dụng nghiên cứu nhu cầu để sắp xếp thứ tự ưu tiên các đặc điểm nội dung và tác vụ của bài thi ngôn ngữ. Bachman (1990) cho rằng đây là một trong những cách giúp tăng tính chân thực, gần gũi với đời sống của bài thi (authenticity). Gần đây, ALTE (2011) cũng đã đưa ra hướng dẫn về một quy trình chuẩn hóa cho việc xây dựng một bài thi bao

gồm sáu bước: Ra quyết định – Lên kế hoạch – Thiết kế – Thử nghiệm – Thông báo cho các bên liên quan – Hoàn thiện bảng đặc tính kỹ thuật của đề thi. Trong đó, ở bước Lên kế hoạch, một trong những mục tiêu cần đạt được là thu thập thông tin về các đặc điểm của nhóm thí sinh tương lai (độ tuổi, giới tính, đặc điểm xã hội và giáo dục, v.v.). Tới bước Thiết kế, ALTE (2011) đã chỉ rõ rằng đặc tả kỹ thuật của đề thi có thể được thiết kế bằng nhiều cách khác nhau, dựa trên nhu cầu của nhà cung cấp bài thi cũng như của nhóm thí sinh đang được hướng tới (“Test specifications may be written in different ways according to the needs of the test provider and the intended audience”, tr. 23). Nói cách khác, để có thể lên kế hoạch về định dạng bài thi, hiểu biết về các đặc điểm học tập, giáo dục của các thí sinh là không thể thiếu, có thể coi đây chính là giai đoạn các nhà phát triển bài thi có thể sử dụng nghiên cứu nhu cầu để tìm hiểu thực trạng sử dụng ngôn ngữ của nhóm đối tượng bài thi hướng tới. Ngoài ra, kết quả của nghiên cứu này sẽ là một trong những công cụ đắc lực trong việc thiết kế đặc tả kỹ thuật/định dạng chi tiết của bài thi sau này.

Về phương pháp nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu giáo dục gạo cội như Brown (1995) và Richards, Platt, và Weber (1985) đồng quan điểm rằng cả nguồn thông tin khách quan cũng như chủ quan đều có thể được tận dụng. Richards, Platt, và Weber (1985) và Sönmez (2019) đã đưa ra một số ví dụ công cụ nghiên cứu như phương pháp nghiên cứu kết hợp, nghiên cứu mô tả, nghiên cứu thực nghiệm, điển cứu, hay nghiên cứu điều tra, phỏng vấn, và quan sát thực tế. Tuy nhiên, sau khi thực hiện phân tích trên hơn 70 nghiên cứu về khảo sát nhu cầu người học ngôn ngữ, Sönmez (2019) đã tổng kết rằng phương pháp mà các học giả và nhà nghiên cứu ưa chuộng nhất là sử dụng bảng hỏi để khảo sát nhu cầu. Đây cũng là một trong những cách ALTE (2011) khuyến khích sử dụng trong quá trình thu thập thông tin của đối tượng dự thi trước khi thiết kế bài

thi. Ngoài ra, xét về đối tượng của khảo sát nhu cầu, ALTE (2011) nêu rằng đối tượng cần được khảo sát trước tiên là người học, tuy nhiên, tất cả các bên liên quan như nhà quản lý, nhà xuất bản, nhà trường và các thầy cô, phụ huynh, các chuyên gia của lĩnh vực liên quan, nhà tuyển dụng, v.v. cũng cần được khảo sát.

Nhận thức được vai trò quan trọng của nghiên cứu nhu cầu đối với công tác xây dựng và thiết kế bài thi, nhóm phát triển bài thi đánh giá năng lực các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung đã triển khai nghiên cứu nhu cầu nhằm tìm hiểu nhu cầu thực tế, thói quen sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong đời sống, công việc và học tập hàng ngày của các thí sinh tiềm năng tại Việt Nam, phục vụ công tác thiết kế định dạng cũng như công tác đảm bảo yêu cầu về tính thực tiễn (authenticity) của bài thi. Với mục đích thiết kế bài thi chuẩn hóa, đánh giá năng lực, nghiên cứu của nhóm tác giả sẽ tập trung tìm hiểu nhu cầu về những năng lực cần thiết cho việc sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống thực tế (necessities), chứ không tập trung vào những năng lực người học còn thiếu (lacks) hay những năng lực bản thân người học mong muốn được học/kiểm tra (wants). Về phương pháp, nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng bảng khảo sát – công cụ phổ biến nhất trong nghiên cứu nhu cầu – để thu thập thông tin từ người tham gia.

Cho tới nay, các công bố về kết quả khảo sát nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để xây dựng và thực hiện các bài thi chuẩn hóa nói chung còn hạn chế. Mặc dù có các bài thi cấp quốc tế như JLPT (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Nhật), HSK (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Trung Quốc), TOPIK (Bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn Quốc), nhưng số lượng công trình về các nghiên cứu nhu cầu ngôn ngữ ở các ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung cũng rất ít. Các nghiên cứu có thể tiếp cận được chủ yếu là các nghiên cứu với các bài thi mang tính chuẩn hóa cục bộ với phạm vi vừa và nhỏ như Iwai cùng cộng sự (1999) và Lim (2008).

Cụ thể, Iwai cùng cộng sự (1999) đã thực hiện một nghiên cứu có quy mô mẫu khá lớn với tiếng Nhật tại Đại học Hawaii với 47 giáo viên và 688 sinh viên. Mục đích của nghiên cứu là khảo sát nhu cầu sử dụng tiếng Nhật của người học phục vụ cho việc đổi mới chương trình học và xây dựng bài kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng tiếng Nhật của sinh viên năm thứ nhất và năm thứ hai đang theo học các khóa học tiếng. Hai bảng điều tra được xây dựng riêng cho từng nhóm đối tượng, trong đó tập trung khảo sát tầm quan trọng (theo thang 5 bậc của Likert) của những tình huống, chủ điểm, kiến thức và kỹ năng theo quan điểm của giáo viên và sinh viên. Từ những điểm tương đồng cũng như khác biệt trong quan điểm của người dạy và người học, nghiên cứu đề xuất những chủ điểm (domain) cần được đưa vào chương trình giảng dạy và kiểm tra đánh giá như giao lưu bằng tiếng Nhật với bạn bè và người thân, tiếp đón khách người Nhật tại nhà, bán hàng tại cửa hàng bán lẻ của Nhật ở Hawaii, đi du lịch ở Nhật, tham gia vào các cuộc thảo luận trong và ngoài phạm vi lớp học trong bối cảnh ở Nhật Bản và Hawaii, v.v. Iwai và cộng sự (1999) chỉ ra rằng trước đây, nhiều thầy cô giáo cũng đã thiết kế những tài liệu học và bài kiểm tra phù hợp với điều kiện học tiếng Nhật ở Hawaii, tuy nhiên nhóm tác giả hi vọng với kết quả thu được từ nghiên cứu này, những lĩnh vực mà cả giáo viên và người học đánh giá cao nên được đặc biệt lưu ý trong chương trình mới. Về tiếng Hàn, Lim (2008) thực hiện việc khảo sát nhu cầu sử dụng ngôn ngữ này với 52 sinh viên bao gồm người Mỹ gốc Hàn và sinh viên quốc tế muốn học tiếng Hàn với mục đích tìm hiểu về nhu cầu và nguyện vọng của người học trong việc xây dựng bài kiểm tra đánh giá năng lực sử dụng tiếng Hàn như một ngoại ngữ (Testing of Korean as a Foreign Language - TKFL) trong phạm vi một trường đại học ở Mỹ. Dựa trên thông tin thu nhận được từ một bảng hỏi trực tuyến và phản phỏng vấn với một số giáo viên và sinh viên, Lim (2008) đưa ra một số kết quả về lí

do học tiếng Hàn như một ngoại ngữ, kĩ năng mà người học muốn tập trung, cũng như mục đích của việc người học tham gia bài thi đánh giá năng lực tiếng Hàn. Từ đó, nhấn mạnh tầm quan trọng của việc thiết kế bài kiểm tra tiếng Hàn để đáp ứng nhu cầu của người học cả ở phương diện kinh doanh và học thuật. Có thể thấy, với đặc điểm gắn liền kiểm tra đánh giá cùng các khóa học cụ thể, hai nghiên cứu về tiếng Nhật và tiếng Hàn kể trên đây đặt trọng tâm vào tìm hiểu về những năng lực mà bản thân người học mong muốn được học và kiểm tra (tức wants trong target needs). Cụ thể, Iwai và các cộng sự (1999) đặt trọng tâm nghiên cứu vào mong muốn của người học và người dạy về các năng lực sử dụng tiếng Nhật để giao tiếp với các đối tượng khác nhau trong các bối cảnh khác nhau, và Lim (2008) là mong muốn của người học về việc học tiếng Hàn và cấu phần của bài kiểm tra để đánh giá năng lực sử dụng thứ tiếng đó. Với tiếng Trung, hầu hết các công bố nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ đều thuộc phạm vi xây dựng chương trình dạy và học như Biduri, Rasyid, và Emzir (2018) và Wang và Sun (2018); trong phạm vi kiểm tra đánh giá, rất ít công trình được xuất bản.

Từ việc phân tích cụ thể hai trong số không nhiều những nghiên cứu trong thực tiễn về nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong kiểm tra đánh giá đã một lần nữa khẳng định tầm quan trọng của nghiên cứu nhu cầu, đồng thời cho thấy sự cần thiết của các xuất bản nhằm làm giàu thêm thông tin về nghiên cứu nhu cầu trong lĩnh vực kiểm tra đánh giá ngôn ngữ nói chung và kiểm tra đánh giá ngôn ngữ trên diện rộng nói riêng. Đây cũng chính là một lý do nữa để nhóm tác giả triển khai nghiên cứu nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt. Tuy nhiên, do khác biệt về đặc điểm giữa một đề thi chuẩn hóa năng lực chung và một đề thi có xu hướng gắn với khóa học cụ thể nên trọng tâm của hai nghiên cứu kể trên cũng sẽ khác với nghiên cứu hiện tại của nhóm tác giả. Như đã trình bày, trọng tâm của nghiên cứu

này là khảo sát nhu cầu về những năng lực cần có để sử dụng ngôn ngữ theo yêu cầu thực tế (necessities).

Trọng tâm này đã đặt ra yêu cầu xây dựng nội dung bản khảo sát bám sát các năng lực ngoại ngữ Nhật/Hàn/Trung cần thiết phải có cho các hoạt động học tập, làm việc hàng ngày của người Việt. Vì vậy, Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014) đã được áp dụng và khai thác như nguồn tham khảo chủ yếu. Trong khung năng lực này, năng lực ngôn ngữ được mô tả cấu thành từ hàng loạt các năng lực trong các hoạt động ngôn ngữ cụ thể trong cuộc sống, với các đối tượng khác nhau, và trong các bối cảnh khác nhau (ví dụ: năng lực sử dụng ngôn ngữ để nghe bài giảng, kể chuyện, đọc tin tức, trao đổi mua bán, viết thư, v.v.). Ngoài ra, các hoạt động ngôn ngữ trong các định dạng bài thi đánh giá năng lực quốc tế của mỗi ngoại ngữ cũng được nghiên cứu (bài thi JLPT – đánh giá năng lực tiếng Nhật, TOPIK – đánh giá năng lực tiếng Hàn, và HSK – đánh giá năng lực tiếng Trung). Từ đó, nhóm nghiên cứu tổng hợp danh sách các hoạt động ngôn ngữ thiết yếu. Với nền tảng này, nghiên cứu sẽ tập trung xác định mức độ thường xuyên của việc thực hiện các hoạt động ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung trong bối cảnh tại Việt Nam. Tần suất thực hiện các hoạt động ngôn ngữ này chính là sự phản ánh nhu cầu cần phải sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động cuộc sống của người học/sử dụng ngôn ngữ. Nói cách khác, việc một hoạt động ngôn ngữ được thực hiện thường xuyên đồng nghĩa với việc các đối tượng có nhu cầu lớn trong việc sử dụng ngôn ngữ cho hoạt động đó. Độ lớn của tần suất thực hiện cũng sẽ phản ánh tầm quan trọng và cần thiết của năng lực sử dụng ngôn ngữ tương ứng hoạt động đó.

Tóm lại, với các động lực đã nêu, nhóm dự án đã tiến hành một nghiên cứu nhu cầu nhằm tìm hiểu thực trạng nhu cầu sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung trong các hoạt động hàng ngày của người Việt hiện

nay và đi xa hơn là đưa ra so sánh giữa ba ngoại ngữ. Mục đích này đã được cụ thể hóa qua việc trả lời hai câu hỏi nghiên cứu sau:

1. Nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động của các kỹ năng ngoại ngữ Nhật/Hàn/Trung được thể hiện qua tần suất thực hiện hoạt động như thế nào?
2. Nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động khác nhau như thế nào giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, và Trung?

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Đối tượng tham gia nghiên cứu

Với mục tiêu khảo sát những năng lực cần đạt được theo yêu cầu thực tế, nhóm tác giả mong muốn có cái nhìn đa chiều và khái quát về đối tượng sử dụng ngôn ngữ. Do đó, thông tin được lấy từ các nguồn khác nhau, cụ thể là từ những người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ, đang giảng dạy và/hoặc làm việc thường xuyên với nhóm người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ. Với mỗi ngoại ngữ, ban đầu có khoảng 460-480 người tham gia nghiên cứu. Tuy nhiên, sau sàng lọc bỏ đi các phiếu trả lời chưa đầy đủ và cũng nhằm mục đích đảm bảo tỉ lệ cân bằng nhất có thể, nhóm tác giả sử dụng câu trả lời từ 450 người để làm dữ liệu phân tích cho mỗi ngoại ngữ.

Những người tham gia nghiên cứu có độ tuổi trải rộng từ 17 đến 41 với tiếng Nhật, và 15 đến 50 cho hai ngoại ngữ còn lại. Trung bình độ tuổi của nhóm tiếng Nhật, Hàn, Trung lần lượt là 26.11 ($s=6.89$), 20.99 ($s=5.76$, với 90% người tham gia đồng ý cung cấp thông tin về độ tuổi), và 24.81 ($s=7.39$). Về giới tính, ở cả ba thứ tiếng, tỉ lệ nam – nữ khá mất cân bằng khi số lượng người tham gia khảo sát là nữ chiếm số đông, khoảng 65% cho tiếng Nhật và gần 90% cho tiếng Hàn và Trung. Về nghề nghiệp, sinh viên và học sinh chiếm số lượng lớn, từ hơn một nửa cho tiếng Nhật và tiếng Trung đến khoảng 80% với tiếng Hàn. Các đối tượng còn lại là những người đã đi làm. Đáng chú ý, khoảng một phần năm trong những người

đã đi làm ở nhóm tiếng Nhật và Trung là các giáo viên giảng dạy các ngôn ngữ này. Ngoài ra, các đối tượng là người đi làm còn lại cũng có nghề nghiệp đa dạng như biên-phiên dịch, nhân viên văn phòng, nhân viên bán hàng, hướng dẫn viên du lịch, kỹ sư, kinh doanh, làm tự do. Về nơi sinh sống làm việc, phần lớn người tham gia hiện đang cư trú tại các tỉnh, thành phố thuộc miền Bắc.

3.2. Bảng khảo sát nhu cầu – công cụ nghiên cứu

Dựa trên việc phân tích các phương pháp thường dùng trong nghiên cứu nhu cầu trong các báo cáo trước đây như Iwai và cộng sự (1999), Lim (2008), Richards, Platt, và Weber (1985) và Sönmez (2019) cũng như hướng dẫn của ALTE (2011) nhóm nghiên cứu quyết định sử dụng bảng khảo sát – công cụ phổ biến nhất trong nghiên cứu nhu cầu – để thu thập thông tin từ người tham gia. Các câu hỏi khảo sát về hoạt động ngôn ngữ được xây dựng phần lớn dựa trên việc phân tích các mô tả năng lực trong Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014) và việc tham khảo các kỳ thi quốc tế cũng như các nghiên cứu đi trước đã kể trên. Các câu hỏi khảo sát tập trung vào ba nội dung chính.

Trước hết, bảng hỏi mở đầu bằng các câu hỏi về thông tin cá nhân cơ bản của người tham gia khảo sát bao gồm độ tuổi, giới tính, công việc hiện tại, nơi sinh sống/làm việc. Các phần tiếp theo được chia theo kỹ năng với thứ tự Nghe – Nói – Đọc – Viết. Với mỗi kỹ năng, các hoạt động sử dụng ngôn ngữ Nhật/Hàn/Trung cần thực hiện trong học tập, công việc, cuộc sống sinh hoạt hàng ngày được liệt kê kèm theo thang đo tần suất thực hiện các hoạt động đó bởi những người đang học và sử dụng ngôn ngữ. Cụ thể khảo sát đã đưa ra 14 hoạt động Nghe, 18 hoạt động Đọc, 18 hoạt động Nói, và 24 hoạt động Viết. Như đã trình bày ở phần trước, các lĩnh vực và hoạt động được lựa chọn đưa vào bảng hỏi là dựa trên các hoạt động ngôn ngữ được liệt kê trong các thang

đo năng lực của Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Bộ Giáo dục và Đào tạo, 2014), đồng thời được tham khảo từ một số bài thi đánh giá năng lực quốc tế của mỗi ngoại ngữ như JLPT (tiếng Nhật), TOPIK (tiếng Hàn), HSK (tiếng Trung) cũng như bảng câu hỏi của các nghiên cứu phân tích nhu cầu được thực hiện trước đây ví dụ như Iwai và cộng sự (1999) và Lim (2008). Các hoạt động này đều là các hoạt động tiêu biểu thuộc bốn lĩnh vực lớn là cá nhân, công cộng, học tập, và nghề nghiệp. Nhiệm vụ của người tham gia là đánh giá mức độ thường xuyên của hoạt động thực hiện bởi người học và sử dụng ngôn ngữ trên thang 0-3 với sự tăng dần về tần suất (0 – không bao giờ, 1 – hiếm khi, 2 – thỉnh thoảng, 3 – thường xuyên). Mức độ thường xuyên này chính là sự phản ánh về nhu cầu cần phải sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống của họ. Ngoài các câu hỏi đóng với thang đánh giá mức độ thường xuyên của hoạt động ngôn ngữ, bảng hỏi cũng có các câu hỏi mở để khuyến khích người tham gia bổ sung các hoạt động khác của người học và sử dụng ngôn ngữ mà nhóm thiết kế bảng hỏi chưa tính đến.

Ngôn ngữ sử dụng trong bảng hỏi là tiếng Việt nhằm tăng tính gần gũi, dễ hiểu với các đối tượng tham gia nghiên cứu. Cuối cùng, nhóm nghiên cứu đã điều chỉnh ngôn ngữ trong bảng hỏi để tạo ra các phiên bản phù hợp với từng ngoại ngữ (Nhật/ Hàn/ Trung) và đối tượng tham gia nghiên cứu (đối tượng hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ và đối tượng đang giảng dạy và/hoặc làm việc thường xuyên với nhóm người hiện đang học và sử dụng ngôn ngữ).

Độ tin cậy của các bảng hỏi của các ngoại ngữ đều rất cao với chỉ số Cronbach alpha đạt mức .982 (tiếng Nhật), .981 (tiếng Hàn), và .979 (tiếng Trung).

3.3. Thu thập và xử lý dữ liệu

Cả hình thức bảng hỏi trực tuyến và bảng hỏi phát trực tiếp đã được sử dụng để thu thập số lượng phiếu lớn nhất có thể, nhất là với các địa điểm xa, nơi việc phát bảng hỏi

trực tiếp là không khả thi hoặc nếu tiến hành, sẽ tốn rất nhiều công sức và chi phí.

Các thông tin thu thập được từ bảng hỏi đã được mã hóa, nhập và tổng hợp vào các bảng tính Microsoft Excel và SPSS phục vụ việc phân tích số liệu. Trước tiên, thông số mô tả cơ bản của tần suất thực hiện các hoạt động ngôn ngữ bởi người học và sử dụng đã được tính toán. Đó là các giá trị tần suất trung bình và độ lệch chuẩn tương ứng của mỗi hoạt động cũng như của toàn bộ kỹ năng (\bar{x} , s). Tiếp theo, nhằm so sánh sự khác biệt trong tần suất thực hiện của các hoạt động khác nhau trong một kỹ năng và của một hoạt động giữa ba ngoại ngữ, nhóm nghiên cứu sử dụng kiểm định khác biệt ANOVA (với thông số F và độ ý nghĩa trong thống kê p được báo cáo). Để xác định vị trí cụ thể của các chênh lệch đáng kể về mặt thống kê, kiểm định Scheffe sau đó được sử dụng. Các kết quả được tổng hợp và phân tích để rút ra các kết luận nghiên cứu quan trọng về thí sinh và đặc thù các hoạt động ngôn ngữ của họ.

4. Kết quả

4.1. So sánh tổng quan bốn kỹ năng

Với mục đích tìm ra và so sánh tổng quan nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động của các kỹ năng tiếng Nhật,

Hàn, Trung, tần suất trung bình thực hiện hoạt động Nghe, Đọc, Nói, Viết mỗi ngôn ngữ đã được tính toán và sau đó phân tích bằng kiểm định ANOVA và Scheffe. Kết quả (Bảng 1) đã chỉ ra với cả ba ngôn ngữ, hoạt động Nghe được thực hiện nhiều nhất và nhiều hơn đáng kể các kỹ năng khác. Trái lại, hoạt động Viết được thực hiện ít nhất và ít hơn đáng kể các kỹ năng khác. Nói cách khác, nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động Nghe là lớn nhất và lớn hơn đáng kể các kỹ năng khác, và nhu cầu sử dụng ngôn ngữ cho các hoạt động Viết là ít nhất và ít hơn hẳn các kỹ năng khác.

Bên cạnh đó, các phân tích ANOVA cũng đã phát hiện sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê ($p \leq .001$) trong mức độ thường xuyên của các hoạt động giữa các ngoại ngữ. Kiểm định Scheffe sau đó cũng chỉ ra, với kỹ năng Đọc, người học/sử dụng tiếng Hàn là nhóm đối tượng thực hiện hoạt động Đọc nhiều nhất, nhiều hơn một cách đáng kể người học/sử dụng tiếng Trung và người học/sử dụng tiếng Trung thực hiện hoạt động Đọc nhiều hơn đáng kể người học/sử dụng tiếng Nhật. Với các kỹ năng còn lại, mặc dù không tìm thấy khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, nhưng cả hai ngoại ngữ này đều ghi nhận tần suất thực hiện các hoạt động nhiều hơn tiếng Nhật một cách đáng kể.

Bảng 1

So sánh tần suất trung bình hoạt động bốn kỹ năng các ngoại ngữ

| Kỹ năng | Tiếng Nhật (N=450) | | Tiếng Hàn (N=450) | | Tiếng Trung (N=450) | | F | Scheffe |
|----------------|--------------------|------|-------------------|------|---------------------|------|-----------|---------|
| | \bar{x} | s | \bar{x} | s | \bar{x} | s | | |
| Nghe | 1.60 | 0.39 | 1.79 | 0.50 | 1.80 | 0.47 | 52.603*** | H&T>N |
| Đọc | 1.41 | 0.32 | 1.56 | 0.34 | 1.49 | 0.31 | 20.937*** | H>T>N |
| Nói | 1.34 | 0.33 | 1.51 | 0.36 | 1.52 | 0.33 | 40.720*** | H&T>N |
| Viết | 1.04 | 0.35 | 1.19 | 0.35 | 1.19 | 0.31 | 40.464*** | H&T>N |
| F | 170.622*** | | 363.723*** | | 383.171*** | | | |
| Scheffe | Ng>Đ>N>V | | Ng>Đ&N>V | | Ng>Đ&N>V | | | |

*** $p \leq .001$

4.2. So sánh kỹ năng Nghe

Để tìm ra nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động kỹ năng Nghe khác nhau như thế nào, tần suất trung bình của mỗi hoạt động trong tổng số 14 hoạt động đã được tính toán và trình bày (đi kèm độ lệch chuẩn) ở Bảng 2 theo thứ tự giảm dần về mức độ thường xuyên. Để nhận thấy ở kết quả này là thứ tự mức độ thường xuyên thực hiện các hoạt động có phần tương tự cho cả ba ngoại ngữ. Đầu tiên, người dùng mỗi ngoại ngữ này đều có nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện Hoạt động 13, 1, 11, và 3 nhiều nhất. Cụ thể đó là các hoạt động nghe đoạn giải trí, nghe bài giảng, nghe hội thoại giữa những người dùng tiếng Nhật/Hàn/Trung thành thạo, và nghe các phương tiện truyền thông với mức tần suất xấp xỉ 2 (mức thỉnh thoảng) trở lên. Hơn nữa, kiểm định ANOVA tìm thấy sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê giữa tần suất thực hiện hoạt động phổ biến thứ tư và hoạt động phổ biến thứ năm ở ngôn ngữ Hàn và

Trung. Hệ số F lần lượt ở mức .464 ($p \leq .001$) và .379 ($p \leq .01$) cho mỗi ngôn ngữ. Nói cách khác, với hai ngoại ngữ này, bốn hoạt động 1, 3, 11, và 13 được thực hiện nhiều hơn đáng kể các hoạt động còn lại. Với tiếng Nhật, sự khác biệt về tần suất của nhóm phổ biến nhất chưa thật sự đáng kể khi so sánh với các hoạt động ít phổ biến hơn xếp hạng liền sau.

Tiếp theo, nhóm các hoạt động 2, 10, 12, 14 là các hoạt động phổ biến thứ nhì (nghe tin nhắn, mệnh lệnh, thảo luận, bài phát biểu, kể chuyện) ở cả ba ngoại ngữ. Cuối cùng, nhóm được thực hiện ít nhất là sáu hoạt động từ Hoạt động 4 đến Hoạt động 9. Ở cả ba ngoại ngữ, Hoạt động 9 đều có tần suất thấp nhất, gần mức 1, tức là những người tham gia nghiên cứu xác nhận rằng họ hiếm khi có nhu cầu dùng năng lực ngoại ngữ của mình để nghe thông báo bằng tiếng Nhật/Hàn/Trung tại nơi công cộng nhất trong 14 hoạt động được hỏi.

Bảng 2

So sánh tần suất trung bình hoạt động Nghe của mỗi ngoại ngữ

| Xếp hạng | Tiếng Nhật (N=450) | | | | Tiếng Hàn (N=450) | | | Tiếng Trung (N=450) | | |
|--------------------------|--------------------|--|------|----------------|-------------------|------|----------------|---------------------|------|------|
| | Hoạt động Nghe | \bar{x} | s | Hoạt động Nghe | \bar{x} | s | Hoạt động Nghe | \bar{x} | s | |
| 1 (Thường xuyên nhất) | 13 | Nghe đoạn giải trí | 2.19 | 0.81 | 13 | 2.70 | 0.59 | 13 | 2.69 | 0.58 |
| 2 | 1 | Nghe bài giảng | 2.18 | 0.98 | 1 | 2.61 | 0.62 | 3 | 2.48 | 0.66 |
| 3 | 11 | Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Nhật thành thạo | 2.14 | 0.89 | 3 | 2.42 | 0.67 | 1 | 2.41 | 0.82 |
| 4 | 3 | Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet ...) | 1.98 | 0.80 | 11 | 2.25 | 0.80 | 11 | 2.21 | 0.81 |

| | | | | | | | | | | |
|----|----|--|------|------|----|------|------|----|------|------|
| 5 | 14 | Nghe tin nhắn, mệnh lệnh chỉ đạo ngắn | 1.70 | 1.08 | 2 | 1.79 | 0.86 | 2 | 1.83 | 0.81 |
| 6 | 12 | Nghe thảo luận giữa những người dùng tiếng Nhật | 1.69 | 1.03 | 14 | 1.70 | 0.98 | 10 | 1.80 | 0.86 |
| 7 | 2 | Nghe bài nói chuyện, bài phát biểu trực tiếp được phát trên các phương tiện truyền thông (đài phát thanh, vô tuyến, ...) | 1.54 | 0.79 | 10 | 1.70 | 0.90 | 14 | 1.72 | 0.97 |
| 8 | 10 | Nghe kể chuyện | 1.54 | 0.95 | 12 | 1.54 | 0.97 | 12 | 1.61 | 0.92 |
| 9 | 7 | Nghe mô tả đặc điểm sản phẩm | 1.37 | 0.93 | 4 | 1.50 | 0.92 | 4 | 1.57 | 0.88 |
| 10 | 4 | Nghe chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông | 1.35 | 0.85 | 8 | 1.50 | 0.95 | 7 | 1.46 | 0.89 |
| 11 | 8 | Nghe thông báo tại cơ quan, trường học | 1.31 | 1.03 | 7 | 1.43 | 0.87 | 5 | 1.38 | 0.85 |
| 12 | 6 | Nghe hướng dẫn sử dụng vận hành | 1.22 | 0.93 | 6 | 1.30 | 0.91 | 8 | 1.37 | 0.95 |
| 13 | 5 | Nghe phóng sự | 1.19 | 0.84 | 5 | 1.29 | 0.90 | 6 | 1.36 | 0.90 |
| 14 | 9 | Nghe thông báo tại những nơi công cộng | 1.05 | 0.91 | 9 | 1.25 | 0.91 | 9 | 1.25 | 0.91 |

Tần suất thực hiện mỗi hoạt động cũng được so sánh giữa các nhóm ngôn ngữ với nhau. Kết quả tóm tắt trong Bảng 3 chỉ ra xu hướng người học/dùng tiếng Hàn, Trung nhìn chung có nhu cầu dùng năng lực ngoại ngữ của mình để thực hiện các hoạt động nghe ngoại ngữ của mình nhiều hơn người học/dùng tiếng Nhật. Kết quả thể hiện rõ rệt nhất khi so sánh tần suất trung bình các hoạt động Nghe và sáu hoạt động 1, 2, 3, 4, 10, và 13 (nghe giảng, nghe phương tiện truyền thông, kể chuyện, và đoạn giải trí).

Độ khác biệt tìm ra bởi kiểm định ANOVA cho các hoạt động này đều có ý nghĩa về mặt thống kê ($p \leq .05$). Kiểm định Scheffe sau đó đã được sử dụng để tìm hiểu rõ sự khác biệt nằm ở đâu. Đa số kết quả cho thấy với sáu hoạt động trên và với trung bình các hoạt động, không có sự khác biệt đáng kể giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, nhưng tần suất thực hiện hoạt động Nghe ở hai ngôn ngữ này, nhất là tiếng Trung, đều nhiều hơn một cách đáng kể tiếng Nhật.

Bảng 3

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Nghe giữa các ngoại ngữ

| S T T | Hoạt động Nghe | Tiếng Nhật (N=450) | | Tiếng Hàn (N=450) | | Tiếng Trung (N=450) | | F | Scheffe |
|-------------|--|-----------------------|-------------|----------------------|-------------|---------------------------|-------------|------------------|---------------------|
| | | \bar{x} | s | \bar{x} | s | \bar{x} | s | | |
| 1 | Nghe bài giảng | 2.18 | 0.98 | 2.61 | 0.62 | 2.41 | 0.82 | 17.400*** | H>T>N |
| 2 | Nghe bài nói chuyện, bài phát biểu trực tiếp được phát trên các phương tiện truyền thông (đài phát thanh, vô tuyến...) | 1.54 | 0.79 | 1.79 | 0.86 | 1.83 | 0.81 | 7.821*** | H&T>N |
| 3 | Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet...) | 1.98 | 0.80 | 2.42 | 0.67 | 2.48 | 0.66 | 31.709*** | H&T>N |
| 4 | Nghe chương trình điểm tin trên các phương tiện truyền thông | 1.35 | 0.85 | 1.50 | 0.92 | 1.57 | 0.88 | 3.699* | T>N |
| 5 | Nghe phóng sự | 1.19 | 0.84 | 1.29 | 0.90 | 1.38 | 0.85 | 2.674 | |
| 6 | Nghe hướng dẫn sử dụng vận hành | 1.22 | 0.93 | 1.30 | 0.91 | 1.36 | 0.90 | 1.492 | |
| 7 | Nghe mô tả đặc điểm sản phẩm | 1.37 | 0.93 | 1.43 | 0.87 | 1.46 | 0.89 | .630 | |
| 8 | Nghe thông báo tại cơ quan, trường học | 1.31 | 1.03 | 1.50 | 0.95 | 1.37 | 0.95 | 2.413 | |
| 9 | Nghe thông báo tại những nơi công cộng | 1.05 | 0.91 | 1.25 | 0.91 | 1.25 | 0.91 | 3.498 | |
| 10 | Nghe kể truyện | 1.54 | 0.95 | 1.70 | 0.90 | 1.80 | 0.86 | 4.734** | T>N |
| 11 | Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Nhật thành thạo | 2.14 | 0.89 | 2.25 | 0.80 | 2.21 | 0.81 | 1.080 | |
| 12 | Nghe thảo luận giữa những người dùng tiếng Nhật | 1.69 | 1.03 | 1.54 | 0.97 | 1.61 | 0.92 | 1.457 | |
| 13 | Nghe đoạn giải trí | 2.19 | 0.81 | 2.70 | 0.59 | 2.69 | 0.58 | 43.567*** | H&T>N |
| 14 | Nghe tin nhắn, mệnh lệnh chỉ đạo ngắn | 1.70 | 1.08 | 1.70 | 0.98 | 1.72 | 0.97 | .015 | |
| | Trung bình các hoạt động Nghe | 1.60 | 0.39 | 1.79 | 0.50 | 1.80 | 0.47 | 52.603*** | H&T>N |

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.3. So sánh kỹ năng Đọc

Với kỹ năng Đọc, tần suất trung bình của việc thực hiện mỗi hoạt động cũng đã được tính toán và ghi lại trong Bảng 4. Có thể thấy với kỹ năng Đọc, nhóm người học và sử dụng các ngôn ngữ không còn chia sẻ chung một xu hướng rõ rệt như với kỹ năng Nghe.

Nhóm bốn hoạt động Đọc phổ biến nhất chỉ giống nhau giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, đó là Hoạt động 1, 2, 5, và 13 (đọc thư/email cá nhân, tin tức, các dòng trạng thái trên mạng xã hội, và đọc giáo trình/sách tham khảo). Với tiếng Nhật, nhóm bốn hoạt động phổ biến nhất vẫn có Hoạt động 1 và 13 (đọc thư/email cá nhân và đọc giáo trình/sách), nhưng hai hoạt động còn lại là Hoạt động 8 (đọc thư/email công việc) và 14 (đọc báo chuyên ngành). Khi sử dụng kiểm định ANOVA để tìm ra khác biệt đáng kể giữa các hoạt động xếp hạng liên nhau, kết quả cho thấy giữa hoạt động được thực hiện thường xuyên thứ hai và thứ ba ở tiếng Hàn

và tiếng Trung có sự khác biệt đáng kể về mặt thống kê. Chỉ số F lần lượt là .492 ($p \leq 0.001$) và .407 ($p \leq .05$). Nói cách khác, hai hoạt động 5 (đọc các dòng trạng thái trên mạng xã hội) và 13 (đọc giáo trình/sách tham khảo) được thực hiện thường xuyên hơn một cách đáng kể so với các hoạt động còn lại trong tiếng Hàn và tiếng Trung. Đây cũng chính là hai hoạt động duy nhất có mức tần suất trung bình lớn hơn 2 (mức thỉnh thoảng). Còn trong tiếng Nhật, các khác biệt đáng kể không được tìm thấy giữa những hoạt động được xếp hạng liên nhau và chỉ có Hoạt động 13 có tần suất đạt mức 2.02, tương đương mức thỉnh thoảng.

Với các hoạt động ít được thực hiện hơn, các ngôn ngữ có xu hướng khá khác nhau. Ví dụ, ba hoạt động 15, 4 và 6 là được thực hiện ít nhất bởi người học và dùng tiếng Nhật, trong khi ba hoạt động ít phổ biến nhất của người học và sử dụng tiếng Hàn là 17, 12, và 11 và tiếng Nhật là 3, 11, và 17.

Bảng 4

So sánh tần suất trung bình hoạt động Đọc của mỗi ngoại ngữ

| Xếp hạng | Tiếng Nhật (N=450) | | | | Tiếng Hàn (N=450) | | | Tiếng Trung (N=450) | | |
|--------------------------|--------------------|---|------|---------------|-------------------|------|---------------|---------------------|------|------|
| | Hoạt động Đọc | \bar{x} | s | Hoạt động Đọc | \bar{x} | s | Hoạt động Đọc | \bar{x} | s | |
| 1 (Thường xuyên nhất) | 13 | Đọc giáo trình và sách tham khảo | 2.02 | 0.96 | 13 | 2.44 | 0.79 | 5 | 2.25 | 0.79 |
| 2 | 1 | Đọc thư tin/email cá nhân | 1.85 | 1.08 | 5 | 2.32 | 0.80 | 13 | 2.14 | 0.94 |
| 3 | 8 | Đọc thư tin/email giao dịch thương mại, công việc | 1.84 | 1.16 | 2 | 1.82 | 0.89 | 2 | 1.74 | 0.93 |
| 4 | 14 | Đọc các bài báo chuyên ngành | 1.77 | 0.92 | 1 | 1.76 | 0.97 | 1 | 1.67 | 1.03 |
| 5 | 10 | Đọc mô tả công việc | 1.58 | 1.10 | 10 | 1.58 | 1.01 | 10 | 1.54 | 0.97 |
| 6 | 2 | Đọc tin tức trên báo và tạp chí | 1.53 | 0.86 | 16 | 1.56 | 0.95 | 4 | 1.53 | 0.90 |

| | | | | | | | | | | |
|----|----|---|------|------|----|------|------|----|------|------|
| 7 | 18 | Đọc lịch trình, qui trình, kế hoạch về chuyên môn | 1.49 | 1.11 | 9 | 1.53 | 1.03 | 8 | 1.53 | 1.10 |
| 8 | 9 | Đọc quảng cáo việc làm | 1.45 | 1.01 | 8 | 1.51 | 1.09 | 9 | 1.51 | 0.95 |
| 9 | 11 | Đọc các bản ghi nhớ cuộc họp | 1.43 | 1.14 | 6 | 1.47 | 1.02 | 6 | 1.50 | 0.89 |
| 10 | 12 | Đọc báo cáo (công việc, hoặc kết quả nghiên cứu) | 1.41 | 1.09 | 3 | 1.42 | 0.88 | 16 | 1.39 | 0.93 |
| 11 | 7 | Đọc hướng dẫn sử dụng (thiết bị điện tử, đồ gia dụng, ...) | 1.39 | 0.91 | 7 | 1.41 | 0.94 | 14 | 1.39 | 0.99 |
| 12 | 16 | Đọc thông báo tại nơi công cộng, trường học hoặc tại nơi làm việc | 1.36 | 1.03 | 18 | 1.41 | 1.04 | 7 | 1.32 | 0.84 |
| 13 | 17 | Đọc bảng, biểu, đồ thị | 1.26 | 0.96 | 15 | 1.34 | 0.96 | 15 | 1.31 | 0.88 |
| 14 | 3 | Đọc công thức nấu ăn | 1.08 | 0.92 | 14 | 1.33 | 0.99 | 18 | 1.28 | 0.98 |
| 15 | 5 | Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội | 1.06 | 0.90 | 4 | 1.30 | 0.89 | 12 | 1.24 | 1.02 |
| 16 | 15 | Đọc bản tóm tắt các nguồn văn bản khác nhau | 1.06 | 0.90 | 17 | 1.29 | 0.96 | 3 | 1.23 | 0.89 |
| 17 | 4 | Đọc truyện ngắn hoặc tiểu thuyết | 0.94 | 0.80 | 12 | 1.28 | 1.07 | 11 | 1.19 | 1.02 |
| 18 | 6 | Đọc các bài bình luận sách, phim ảnh, kịch... | 0.91 | 0.85 | 11 | 1.24 | 1.06 | 17 | 1.09 | 0.86 |

Tiếp theo, kiểm định ANOVA tiếp tục được sử dụng để so sánh cụ thể hơn tần suất thực hiện các hoạt động giữa ba ngoại ngữ. Như đã trình bày ở mục 4.1, khi xét trung bình các hoạt động Đọc, người học/dùng tiếng Hàn nhìn chung thực hiện các hoạt động đọc ngoại ngữ của mình nhiều hơn đáng kể người học tiếng Trung và người học/dùng tiếng Trung thực hiện các hoạt

động đọc ngoại ngữ của mình nhiều hơn đáng kể người học/dùng tiếng Nhật. Khi xét cụ thể từng kỹ năng, có 12 trên tổng số 18 hoạt động Đọc ghi nhận sự khác biệt đáng kể giữa ba ngôn ngữ (Bảng 5). Với Hoạt động 2 đến 6 và Hoạt động 15 (đọc tin tức, công thức nấu ăn, truyện/tiểu thuyết, trạng thái mạng xã hội, và bình luận sách/phim, tóm tắt văn bản từ các nguồn), chủ yếu xu hướng vẫn

là người học/dùng tiếng Hàn/Trung thực hiện nhiều hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Nhật. Tuy nhiên, với các hoạt động số 8, 13, 14, và 17 (đọc email công việc, giáo trình/sách tham khảo, báo chuyên

ngành, bảng biểu/đồ thi) thì người sử dụng tiếng Trung lại xa lạ hơn so với người sử dụng một trong hai ngôn ngữ còn lại một cách đáng kể.

Bảng 5

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Đọc giữa các ngoại ngữ

| S T T | Hoạt động Đọc | Tiếng Nhật (N=450) | | Tiếng Hàn (N=450) | | Tiếng Trung (N=450) | | F | Scheffe |
|-------------|---|-----------------------|------|----------------------|------|---------------------------|------|------------|---------|
| | | \bar{x} | s | \bar{x} | s | \bar{x} | s | | |
| 1 | Đọc thư tín/email cá nhân | 1.85 | 1.08 | 1.76 | 0.97 | 1.67 | 1.03 | 1.775 | |
| 2 | Đọc tin tức trên báo và tạp chí | 1.53 | 0.86 | 1.82 | 0.89 | 1.74 | 0.93 | 6.261** | H&T>N |
| 3 | Đọc công thức nấu ăn | 1.08 | 0.92 | 1.42 | 0.88 | 1.23 | 0.89 | 8.769*** | H&T>N |
| 4 | Đọc truyện ngắn hoặc tiểu thuyết | 0.94 | 0.80 | 1.30 | 0.89 | 1.53 | 0.90 | 26.200*** | T>H>N |
| 5 | Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội | 1.06 | 0.90 | 2.32 | 0.80 | 2.25 | 0.79 | 156.202*** | H&T>N |
| 6 | Đọc các bài bình luận sách, phim ảnh, kịch... | 0.91 | 0.85 | 1.47 | 1.02 | 1.50 | 0.89 | 26.195*** | H&T>N |
| 7 | Đọc hướng dẫn sử dụng (thiết bị điện tử, đồ gia dụng...) | 1.39 | 0.91 | 1.41 | 0.94 | 1.32 | 0.84 | .970 | |
| 8 | Đọc thư tín/email giao dịch thương mại (công việc – khoa Trung) | 1.84 | 1.16 | 1.51 | 1.09 | 1.53 | 1.10 | 5.695** | N>H&T |
| 9 | Đọc quảng cáo việc làm | 1.45 | 1.01 | 1.53 | 1.03 | 1.51 | 0.95 | .384 | |
| 10 | Đọc mô tả công việc | 1.58 | 1.10 | 1.58 | 1.01 | 1.54 | 0.97 | .116 | |
| 11 | Đọc các bản ghi nhớ cuộc họp | 1.43 | 1.14 | 1.24 | 1.06 | 1.19 | 1.02 | 3.047* | x |
| 12 | Đọc báo cáo (công việc, hoặc kết quả nghiên cứu) | 1.41 | 1.09 | 1.28 | 1.07 | 1.24 | 1.02 | 1.616 | |
| 13 | Đọc giáo trình và sách tham khảo | 2.02 | 0.96 | 2.44 | 0.79 | 2.14 | 0.94 | 15.345*** | H>N&T |
| 14 | Đọc các bài báo chuyên ngành | 1.77 | 0.92 | 1.33 | 0.99 | 1.39 | 0.99 | 12.459*** | N>H&T |

| | | | | | | | | | |
|-------------------------------------|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------|--------------------|
| 15 | Đọc bản tóm tắt các nguồn văn bản khác nhau | 1.06 | 0.90 | 1.34 | 0.96 | 1.31 | 0.88 | 5.742** | H&T>N |
| 16 | Đọc thông báo tại nơi công cộng, trường học hoặc tại nơi làm việc | 1.36 | 1.03 | 1.56 | 0.95 | 1.39 | 0.93 | 3.474* | x |
| 17 | Đọc bảng, biểu, đồ thị | 1.26 | 0.96 | 1.29 | 0.96 | 1.09 | 0.86 | 4.604** | H>T |
| 18 | Đọc lịch trình, qui trình, kế hoạch về chuyên môn | 1.49 | 1.11 | 1.41 | 1.04 | 1.28 | 0.98 | 2.698 | |
| Trung bình các hoạt động Đọc | | 1.41 | 0.32 | 1.56 | 0.34 | 1.49 | 0.31 | 20.937*** | H>T>N |

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.4. So sánh kỹ năng Nói

Để tìm ra nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện các hoạt động Nói, các mức đánh giá độ thường xuyên bởi những người học và sử dụng tiếng Nhật, Hàn, và Trung tham gia nghiên cứu cũng đã được chia trung bình để tìm ra tần suất trung bình mỗi hoạt động. Kết quả và xếp hạng tại Bảng 6 cũng chỉ ra một số điểm chung nhất định giữa ba ngôn ngữ. Cụ thể, ở cả ba ngoại ngữ, Hoạt động 1 – Nói về thông tin cá nhân là hoạt động thường xuyên nhất và cũng là hoạt động duy nhất tần suất trung bình trên mức 2 (thỉnh thoảng). Ngoài ra, có thể thấy năm hoạt động 1, 2, 10, 12, 13 (nói thông tin, trải nghiệm cá nhân, thuyết trình, thảo luận theo chủ đề, nói chuyện trao đổi thông tin) đều nằm trong nhóm phổ biến nhất với cả ba thứ tiếng, Hoạt động 8 (bày tỏ tình cảm) phổ biến

hơn với tiếng Hàn và Trung và Hoạt động 14 (thảo luận giải quyết vấn đề) phổ biến hơn với tiếng Nhật và Trung. Tuy nhiên, mỗi ngôn ngữ Nhật và Hàn cũng có điểm khác biệt riêng khi xét về nhóm các hoạt động thường xuyên nhất: Hoạt động 3 (tả vật) chỉ nằm trong top phổ biến của tiếng Hàn và Hoạt động 5 (mô tả quá trình) chỉ nằm trong top của tiếng Nhật.

Mặc dù xếp hạng mức thường xuyên của các ngôn ngữ đều khá khác nhau cho các hoạt động ít phổ biến hơn, nhóm người học và dùng ở cả ba ngoại ngữ đều thông nhất trong việc xác nhận Hoạt động 9 (phát biểu tại hội nghị) là hoạt động ít được thực hiện nhất.

Ngoài ra, kiểm định ANOVA không tìm thấy khác biệt đáng kể nào giữa các hoạt động Nói có xếp hạng liền kề nhau.

Bảng 6

So sánh tần suất trung bình hoạt động Nói của mỗi ngoại ngữ

| Xếp hạng | Tiếng Nhật (N=450) | | | | Tiếng Hàn (N=450) | | | Tiếng Trung (N=450) | | |
|-----------------------|---|-----------|------|---------------|-------------------|------|---------------|---------------------|------|--|
| | Hoạt động Nói | \bar{x} | s | Hoạt động Nói | \bar{x} | s | Hoạt động Nói | \bar{x} | s | |
| 1 (Thường xuyên nhất) | 1 Nói về thông tin cá nhân (nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, v.v.) | 2.05 | 0.91 | 1 | 2.27 | 0.78 | 1 | 2.14 | 0.82 | |

| | | | | | | | | | | |
|----|----|---|------|------|----|------|------|----|------|------|
| 2 | 10 | Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước | 1.63 | 1.02 | 2 | 1.97 | 0.82 | 2 | 1.87 | 0.89 |
| 3 | 13 | Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung | 1.61 | 1.04 | 10 | 1.95 | 0.84 | 13 | 1.87 | 0.94 |
| 4 | 12 | Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin | 1.59 | 1.03 | 8 | 1.77 | 0.93 | 12 | 1.83 | 0.97 |
| 5 | 14 | Thảo luận với một hoặc nhiều người để giải quyết một vấn đề | 1.58 | 1.04 | 3 | 1.72 | 0.87 | 10 | 1.78 | 0.99 |
| 6 | 5 | Mô tả một quá trình thực hiện/thao tác | 1.56 | 1.04 | 12 | 1.70 | 0.90 | 14 | 1.72 | 0.98 |
| 7 | 2 | Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân | 1.54 | 0.99 | 13 | 1.70 | 0.96 | 8 | 1.70 | 0.94 |
| 8 | 8 | Phát biểu bày tỏ tình cảm trong những tình huống khác nhau (như cảm ơn, xin lỗi trong một buổi tiệc mừng tân gia, v.v.) | 1.50 | 0.99 | 5 | 1.57 | 0.86 | 3 | 1.59 | 0.91 |
| 9 | 3 | Mô tả một đồ vật | 1.46 | 1.00 | 14 | 1.54 | 0.93 | 5 | 1.57 | 0.93 |
| 10 | 4 | Mô tả một sự kiện | 1.40 | 1.01 | 4 | 1.53 | 0.86 | 15 | 1.54 | 1.01 |
| 11 | 18 | Phỏng vấn và trả lời phỏng vấn | 1.24 | 1.01 | 15 | 1.33 | 0.98 | 4 | 1.49 | 0.93 |
| 12 | 6 | Mô tả đồ thị, bảng, sơ đồ, biểu đồ | 1.22 | 1.00 | 16 | 1.31 | 0.93 | 16 | 1.35 | 0.96 |
| 13 | 11 | Thuyết trình về một chủ đề không có chuẩn bị trước | 1.02 | 0.87 | 11 | 1.29 | 0.92 | 11 | 1.29 | 0.94 |
| 14 | 7 | Mô tả tranh, ảnh | 0.99 | 0.85 | 18 | 1.29 | 0.98 | 17 | 1.24 | 1.07 |
| 15 | 17 | Đàm phán để đạt được một thỏa hiệp | 0.98 | 1.04 | 7 | 1.26 | 0.90 | 18 | 1.24 | 1.00 |
| 16 | 16 | Tham gia hội thoại ở các tình huống công cộng khác như hỏi thông tin ở ga tàu, hỏi và chỉ đường, v.v. | 0.97 | 0.96 | 6 | 1.13 | 0.91 | 7 | 1.14 | 0.86 |

| | | | | | | | | | | |
|----|----|--|------|------|----|------|------|---|------|------|
| 17 | 15 | Tham gia hội thoại để mua, bán hàng hóa và dịch vụ | 0.88 | 0.94 | 17 | 0.95 | 0.94 | 6 | 1.04 | 0.91 |
| 18 | 9 | Phát biểu khai mạc, bế mạc, giới thiệu, v.v. (như tại hội nghị, hội thảo, v.v.) | 0.85 | 0.89 | 9 | 0.94 | 0.96 | 9 | 0.94 | 0.91 |

Khi so sánh giữa các ngôn ngữ, xu hướng người học và dùng tiếng Nhật nhìn chung thực hiện các hoạt động nói ngoại ngữ của mình ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn, Trung tiếp tục được ghi nhận. Những chênh lệch đáng kể được tìm thấy ở 12/18 hoạt động bằng kiểm định ANOVA ($p \leq .05$) (Bảng 7). Trong 12 hoạt động có chênh lệch đáng kể này, Hoạt động 1, 3, 7, 8, và 10 ghi nhận chênh lệch đáng kể giữa người học/dùng tiếng Nhật và người

học/dùng tiếng Hàn, Hoạt động 12 và 13 giữa tiếng Nhật và tiếng Trung, Hoạt động 2, 11 và 16 giữa tiếng Nhật so với cả tiếng Hàn và Trung. Riêng Hoạt động 15 (tham gia hội thoại mua bán hàng hóa) ghi nhận khác biệt đáng kể trong tần suất sử dụng giữa cả ba ngôn ngữ. Ngoài ra, Hoạt động 17 (đàm phán) thể hiện một xu hướng khác khi cho thấy người học/dùng tiếng Hàn có nhu cầu sử dụng ngôn ngữ để thực hiện hoạt động này ít hơn hẳn so với hai ngôn ngữ còn lại.

Bảng 7

So sánh tần suất trung bình mỗi hoạt động Nói giữa các ngoại ngữ

| S T T | Hoạt động Nói | Tiếng Nhật (N=450) | | Tiếng Hàn (N=450) | | Tiếng Trung (N=450) | | F | Scheffe |
|-------------|---|-----------------------|------|----------------------|------|---------------------------|------|-----------|---------|
| | | \bar{x} | s | \bar{x} | s | \bar{x} | s | | |
| 1 | Nói về thông tin cá nhân (nơi ở, nghề nghiệp, sở thích, v.v.) | 2.05 | 0.91 | 2.27 | 0.78 | 2.14 | 0.82 | 4.523* | H>N |
| 2 | Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân | 1.54 | 0.99 | 1.97 | 0.82 | 1.87 | 0.89 | 13.606*** | H&T>N |
| 3 | Mô tả một đồ vật | 1.46 | 1.00 | 1.72 | 0.87 | 1.59 | 0.91 | 4.550* | H>N |
| 4 | Mô tả một sự kiện | 1.40 | 1.01 | 1.53 | 0.86 | 1.49 | 0.93 | 1.124 | |
| 5 | Mô tả một quá trình thực hiện/thao tác | 1.56 | 1.04 | 1.57 | 0.86 | 1.57 | 0.93 | .013 | |
| 6 | Mô tả đồ thị, bảng, sơ đồ, biểu đồ | 1.22 | 1.00 | 1.13 | 0.91 | 1.04 | 0.91 | 2.217 | |
| 7 | Mô tả tranh, ảnh | 0.99 | 0.85 | 1.26 | 0.90 | 1.14 | 0.86 | 5.552** | H>N |
| 8 | Phát biểu bày tỏ tình cảm trong những tình huống khác nhau (như cảm ơn, xin lỗi trong một buổi tiệc mừng tân gia, v.v.) | 1.50 | 0.99 | 1.77 | 0.93 | 1.70 | 0.94 | 4.508* | H>N |

| | | | | | | | | | |
|----|---|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------|---------------------|
| 9 | Phát biểu khai mạc, bế mạc, giới thiệu, v.v. (như tại hội nghị, hội thảo, v.v.) | 0.85 | 0.89 | 0.94 | 0.96 | 0.94 | 0.91 | .708 | |
| 10 | Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước | 1.63 | 1.02 | 1.95 | 0.84 | 1.78 | 0.99 | 6.591*** | H>N |
| 11 | Thuyết trình về một chủ đề không có chuẩn bị trước | 1.02 | 0.87 | 1.29 | 0.92 | 1.29 | 0.94 | 6.270** | H&T>N |
| 12 | Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin | 1.59 | 1.03 | 1.70 | 0.90 | 1.83 | 0.97 | 3.992* | T>N |
| 13 | Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung | 1.61 | 1.04 | 1.70 | 0.96 | 1.87 | 0.94 | 4.653** | T>N |
| 14 | Thảo luận với một hoặc nhiều người để giải quyết một vấn đề | 1.58 | 1.04 | 1.54 | 0.93 | 1.72 | 0.98 | 2.968 | |
| 15 | Tham gia hội thoại để mua, bán hàng hóa và dịch vụ | 0.88 | 0.94 | 1.33 | 0.98 | 1.54 | 1.01 | 25.605*** | T>H>N |
| 16 | Tham gia hội thoại ở các tình huống công cộng khác như hỏi thông tin ở ga tàu, hỏi và chỉ đường, v.v. | 0.97 | 0.96 | 1.31 | 0.93 | 1.35 | 0.96 | 10.066*** | H&T>N |
| 17 | Đàm phán để đạt được một thỏa hiệp | 0.98 | 1.04 | 0.95 | 0.94 | 1.24 | 1.07 | 7.567*** | N&T>H |
| 18 | Phòng vấn và trả lời phòng vấn | 1.24 | 1.01 | 1.29 | 0.98 | 1.24 | 1.00 | .305 | |
| | Trung bình các hoạt động Nói | 1.34 | 0.33 | 1.51 | 0.36 | 1.52 | 0.33 | 40.720*** | H&T>N |

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

4.5. So sánh kỹ năng Viết

Với số lượng hoạt động nhiều nhất, kỹ năng Viết có kết quả tần suất trung bình của 24 hoạt động được trình bày ở Bảng 8. Có thể thấy Hoạt động 9 (viết tin nhắn) và 8 (viết bản ghi nhớ ngắn) là hai hoạt động được thực hiện thường xuyên nhất ở cả ba ngôn ngữ. Tuy nhiên, chỉ có Hoạt động 9 ở ngôn ngữ Hàn và Trung đạt mức tần suất trên mức 2 (thỉnh thoảng). Kiểm định ANOVA

cũng xác định được sự khác biệt đáng kể giữa Hoạt động 9 và 8 với ngôn ngữ Trung ($F = .446, p \leq .05$). Nói cách khác, hoạt động viết ghi chú, tin nhắn tiếng Trung là hoạt động phổ biến nhất và được thực hiện thường xuyên hơn các hoạt động còn lại một cách đáng kể. Ngoài hai hoạt động 9 và 8, các hoạt động 2, 7, 11, 13 cũng nằm trong nhóm được thực hiện thường xuyên nhất ở cả ba hoặc hai trên ba ngôn ngữ. Ngoài ra, tiếng Nhật còn ghi nhận thêm Hoạt động 1

và 12 nằm trong nhóm có tần suất cao nhất, trong khi đó, tiếng Hàn ghi nhận Hoạt động 14. Như vậy, với nhóm sáu hoạt động thường xuyên nhất, tần suất thực hiện đều trên mức 1.4.

Các hoạt động còn lại mức tần suất giảm từ dưới 1.4 xuống tới 0.41 (Hoạt động

Bảng 8

So sánh tần suất trung bình hoạt động Viết của mỗi ngoại ngữ

| Xếp hạng | Tiếng Nhật (N=450) | | | | Tiếng Hàn (N=450) | | | Tiếng Trung (N=450) | | |
|--------------------------|--|-----------|------|----------------|-------------------|------|----------------|---------------------|------|--|
| | Hoạt động Viết | \bar{x} | s | Hoạt động Viết | \bar{x} | s | Hoạt động Viết | \bar{x} | s | |
| 1 (Thường xuyên nhất) | 9 Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message) | 1.79 | 0.99 | 9 | 2.15 | 0.90 | 9 | 2.06 | 0.91 | |
| 2 | 8 Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note) | 1.50 | 1.05 | 8 | 1.92 | 0.96 | 8 | 1.61 | 0.99 | |
| 3 | 2 Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin | 1.46 | 1.08 | 7 | 1.52 | 1.00 | 11 | 1.50 | 0.99 | |
| 4 | 11 Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác) | 1.46 | 0.99 | 11 | 1.48 | 0.93 | 13 | 1.49 | 0.96 | |
| 5 | 1 Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi | 1.45 | 0.99 | 14 | 1.41 | 0.89 | 7 | 1.49 | 0.96 | |
| 6 | 12 Viết báo cáo | 1.45 | 1.13 | 13 | 1.40 | 0.88 | 2 | 1.41 | 0.98 | |
| 7 | 7 Điền các biểu mẫu, giấy tờ | 1.24 | 1.00 | 1 | 1.39 | 0.92 | 14 | 1.35 | 0.92 | |
| 8 | 14 Viết để mô tả sự vật, hiện tượng | 1.10 | 0.87 | 2 | 1.37 | 1.02 | 23 | 1.28 | 1.01 | |
| 9 | 13 Viết để kể lại một câu chuyện | 1.08 | 0.87 | 12 | 1.26 | 1.04 | 1 | 1.26 | 0.88 | |
| 10 | 5 Viết thư xin việc/ứng tuyển vào một vị trí | 1.06 | 0.92 | 5 | 1.25 | 1.06 | 12 | 1.21 | 1.06 | |
| 11 | 3 Viết thư mời ai đó tham dự một sự kiện | 1.05 | 0.97 | 15 | 1.18 | 0.90 | 21 | 1.20 | 0.92 | |

24 – viết thơ) cho tiếng Nhật, 0.68 (Hoạt động 6 – viết thư giới thiệu) cho tiếng Hàn, và 0.75 (Hoạt động 24 – viết thơ) cho tiếng Trung, tức tiến gần tới mức 0 – không bao giờ thực hiện.

| | | | | | | | | | | |
|----|----|---|------|------|----|------|------|----|------|------|
| 12 | 10 | Miêu tả thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ, qui trình | 1.04 | 0.97 | 16 | 1.15 | 0.93 | 5 | 1.19 | 1.03 |
| 13 | 16 | Viết để phân tích ưu, nhược điểm của các giải pháp khác nhau cho một vấn đề | 1.00 | 0.99 | 23 | 1.14 | 0.99 | 15 | 1.17 | 0.91 |
| 14 | 21 | Viết bài tóm tắt sau khi đọc một hoặc nhiều văn bản | 0.94 | 0.90 | 20 | 1.08 | 0.97 | 20 | 1.16 | 0.93 |
| 15 | 15 | Viết so sánh sự giống và khác nhau giữa hai sự vật, hiện tượng | 0.93 | 0.89 | 21 | 1.07 | 0.95 | 16 | 1.14 | 0.92 |
| 16 | 20 | Viết bài tóm tắt sau khi nghe người khác trình bày | 0.93 | 0.91 | 10 | 1.04 | 0.92 | 22 | 1.03 | 0.94 |
| 17 | 23 | Đọc và biên tập (sửa lỗi) | 0.91 | 0.98 | 19 | 1.00 | 0.89 | 3 | 1.02 | 0.92 |
| 18 | 17 | Viết bài phản hồi để đánh giá một tài liệu có nội dung chuyên môn, kỹ thuật | 0.85 | 0.94 | 22 | 0.98 | 0.94 | 17 | 0.95 | 0.96 |
| 19 | 22 | Viết tổng hợp, đánh giá thông tin/lập luận từ nhiều nguồn khác nhau | 0.80 | 0.85 | 3 | 0.97 | 0.92 | 10 | 0.94 | 0.93 |
| 20 | 4 | Viết thư để phàn nàn/khiếu nại về một dịch vụ/sản phẩm | 0.70 | 0.84 | 17 | 0.87 | 0.93 | 4 | 0.90 | 0.92 |
| 21 | 18 | Viết quảng cáo, tờ rơi | 0.64 | 0.84 | 18 | 0.86 | 0.90 | 19 | 0.90 | 0.89 |
| 22 | 6 | Viết thư giới thiệu ai đó vào một vị trí | 0.62 | 0.80 | 4 | 0.77 | 0.84 | 6 | 0.81 | 0.92 |
| 23 | 19 | Viết để đánh giá một bộ phim, cuốn sách, hoặc vở kịch nổi tiếng | 0.49 | 0.66 | 24 | 0.72 | 0.91 | 18 | 0.77 | 0.89 |
| 24 | 24 | Viết một đoạn/bài thơ | 0.41 | 0.71 | 6 | 0.68 | 0.89 | 24 | 0.75 | 0.87 |

Kiểm định ANOVA một lần nữa được sử dụng để tìm ra sự chênh lệch đáng kể trong việc thực hiện một hoạt động Viết cụ thể giữa ba ngoại ngữ. Kết quả (Bảng 9) cho thấy tiếng Nhật tiếp tục là ngôn ngữ có tần suất thực hiện thấp nhất và với 15/24 hoạt động, sự khác biệt về tần suất này là đáng kể. Cụ thể, phân tích Scheffe cho thấy, người học/dùng tiếng Nhật thực hiện Hoạt động 7, 9, 13, 14, 15 19, và 24 bằng tiếng Nhật ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn và Trung thực hiện các hoạt động Nói này bằng ngoại ngữ của họ. Đây là các hoạt động viết biểu mẫu, ghi chú, kể chuyện, mô tả, so

sánh sự vật, hiện tượng, đánh giá phim/sách, và viết thơ. Đối với các hoạt động 4, 20-23 (viết thư phản nản, viết tóm tắt sau khi nghe/đọc thông tin, tổng hợp, đánh giá thông tin từ các nguồn khác nhau, biên tập) người học và dùng tiếng Trung thực hiện nhiều hơn người học và dùng tiếng Nhật một cách đáng kể. Trong khi đó, Hoạt động 18 (viết quảng cáo, tờ rơi) ghi nhận sự vượt trội đáng kể của tiếng Hàn so với tiếng Nhật. Người học/sử dụng tiếng Hàn cũng hay viết bản ghi nhớ ngắn (note) (Hoạt động 8) nhiều hơn người học/sử dụng hai ngoại ngữ còn lại một cách đáng kể.

Bảng 9

So sánh tần suất trung bình hoạt động Viết của mỗi ngoại ngữ

| S T T | Hoạt động Viết | Tiếng Nhật (N=450) | | Tiếng Hàn (N=450) | | Tiếng Trung (N=450) | | F | Scheffe |
|-------------|--|-----------------------|------|----------------------|------|---------------------------|------|-----------|---------|
| | | \bar{x} | s | \bar{x} | s | \bar{x} | s | | |
| 1 | Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi | 1.45 | 0.99 | 1.39 | 0.92 | 1.26 | 0.88 | 2.863 | |
| 2 | Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin | 1.46 | 1.08 | 1.37 | 1.02 | 1.41 | 0.98 | .445 | |
| 3 | Viết thư mời ai đó tham dự một sự kiện | 1.05 | 0.97 | 0.97 | 0.92 | 1.02 | 0.92 | .497 | |
| 4 | Viết thư để phản nản/khiếu nại về một dịch vụ/sản phẩm | 0.70 | 0.84 | 0.77 | 0.84 | 0.90 | 0.92 | 3.501* | T>N |
| 5 | Viết thư xin việc/ứng tuyển vào một vị trí | 1.06 | 0.92 | 1.25 | 1.06 | 1.19 | 1.03 | 1.993 | |
| 6 | Viết thư giới thiệu ai đó vào một vị trí | 0.62 | 0.80 | 0.68 | 0.89 | 0.81 | 0.92 | 2.992 | |
| 7 | Điền các biểu mẫu, giấy tờ | 1.24 | 1.00 | 1.52 | 1.00 | 1.49 | 0.96 | 5.141** | H&T>N |
| 8 | Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note) | 1.50 | 1.05 | 1.92 | 0.96 | 1.61 | 0.99 | 12.476*** | H>N&T |
| 9 | Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message) | 1.79 | 0.99 | 2.15 | 0.90 | 2.06 | 0.91 | 8.566*** | H&T>N |
| 10 | Miêu tả thông tin từ các bảng biểu, biểu đồ, qui trình | 1.04 | 0.97 | 1.04 | 0.92 | 0.94 | 0.93 | 1.031 | |

| | | | | | | | | | |
|----|--|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|-------------|------------------|---------------------|
| 11 | Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác) | 1.46 | 0.99 | 1.48 | 0.93 | 1.50 | 0.99 | .089 | |
| 12 | Viết báo cáo | 1.45 | 1.13 | 1.26 | 1.04 | 1.21 | 1.06 | 3.068* | x |
| 13 | Viết để kể lại một câu chuyện | 1.08 | 0.87 | 1.40 | 0.88 | 1.49 | 0.96 | 12.069*** | H&T>N |
| 14 | Viết để mô tả sự vật, hiện tượng | 1.10 | 0.87 | 1.41 | 0.89 | 1.35 | 0.92 | 7.201*** | H&T>N |
| 15 | Viết so sánh sự giống và khác nhau giữa hai sự vật, hiện tượng | 0.93 | 0.89 | 1.18 | 0.90 | 1.17 | 0.91 | 5.080** | H&T>N |
| 16 | Viết để phân tích ưu, nhược điểm của các giải pháp khác nhau cho một vấn đề | 1.00 | 0.99 | 1.15 | 0.93 | 1.14 | 0.92 | 1.723 | |
| 17 | Viết bài phản hồi để đánh giá một tài liệu có nội dung chuyên môn, kỹ thuật | 0.85 | 0.94 | 0.87 | 0.93 | 0.95 | 0.96 | .911 | |
| 18 | Viết quảng cáo, tờ rơi | 0.64 | 0.84 | 0.86 | 0.90 | 0.77 | 0.89 | 3.397* | H>N |
| 19 | Viết để đánh giá một bộ phim, cuốn sách, hoặc vở kịch nổi tiếng | 0.49 | 0.66 | 1.00 | 0.89 | 0.90 | 0.89 | 21.769*** | H&T>N |
| 20 | Viết bài tóm tắt sau khi nghe người khác trình bày | 0.93 | 0.91 | 1.08 | 0.97 | 1.16 | 0.93 | 3.425* | T>N |
| 21 | Viết bài tóm tắt sau khi đọc một hoặc nhiều văn bản | 0.94 | 0.90 | 1.07 | 0.95 | 1.20 | 0.92 | 4.547* | T>N |
| 22 | Viết tổng hợp, đánh giá thông tin/lập luận từ nhiều nguồn khác nhau | 0.80 | 0.85 | 0.98 | 0.94 | 1.03 | 0.94 | 3.572* | T>N |
| 23 | Đọc và biên tập (sửa lỗi) | 0.91 | 0.98 | 1.14 | 0.99 | 1.28 | 1.01 | 7.762*** | T>N |
| 24 | Viết một đoạn/bài thơ | 0.41 | 0.71 | 0.72 | 0.91 | 0.75 | 0.87 | 10.286*** | H&T>N |
| | Trung bình các hoạt động Viết | 1.04 | 0.35 | 1.19 | 0.35 | 1.19 | 0.31 | 40.464*** | H&T>N |

* $p \leq .05$, ** $p \leq .01$, *** $p \leq .001$

5. Bàn luận

Nghiên cứu đã được tiến hành nhằm tìm hiểu nhu cầu sử dụng ngôn ngữ Nhật, Hàn, Trung của người Việt. Mục đích này đã

được cụ thể hóa bằng việc khảo sát tần suất thực hiện các hoạt động sử dụng mỗi ngoại ngữ này bởi những người đang học và sử dụng. Kết quả đã cho thấy nhìn chung nhu

cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động là khác nhau đáng kể giữa 4 kỹ năng. Hoạt động Nghe được thực hiện nhiều nhất, xấp xỉ mức “thỉnh thoảng”, và hoạt động Viết ít nhất, ở mức “hiếm khi”.

Xét mỗi kỹ năng Nghe, Đọc, Nói, Viết, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động cụ thể cũng khác nhau. Một số hoạt động phổ biến nhất có tần suất cao hơn các hoạt động còn lại một cách đáng kể, ví dụ các hoạt động nghe đoạn giải trí, bài giảng, hội thoại, phương tiện truyền thông (với cả ba ngôn ngữ), hay hoạt động đọc giáo trình/sách tham khảo, thư tín cá nhân (với tiếng Hàn và tiếng Trung), và hoạt động viết tin nhắn, ghi chú (tiếng Trung). Tức là nhu cầu sử dụng ngoại ngữ cho các hoạt động này lớn hơn đáng kể các hoạt động khác. Có thể thấy rằng một số hoạt động được xếp ở mức thường xuyên nhất với cả ba hoặc hai trên ba ngôn ngữ trong khi đó lại có một số hoạt động khác chỉ phổ biến với một ngôn ngữ nhất định.

Khi so sánh giữa ba ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung, kết quả chỉ ra nhìn chung, người học/dùng tiếng Nhật có nhu cầu thực hiện các hoạt động tiếng Nhật ít hơn một cách đáng kể người học/dùng tiếng Hàn/Trung sử dụng ngoại ngữ của họ. Các khác biệt đáng kể vẫn được tìm thấy khi xét các hoạt động

cụ thể. Chính xác hơn, 6/14 hoạt động Nghe, 12/18 hoạt động Đọc, 12/18 hoạt động Nói, và 15/24 hoạt động Viết ghi nhận sự chênh lệch đáng kể về mặt thống kê khi so sánh mức độ thường xuyên giữa các ngôn ngữ. Nói cách khác, nhu cầu sử dụng ngoại ngữ để thực hiện các hoạt động này khác biệt đáng kể giữa ba thứ tiếng Nhật/Hàn/Trung.

Tương tự như các nghiên cứu của Biduri và cộng sự (2018) và Wang và Sun (2018), kết quả về nhu cầu sử dụng ngôn ngữ của từng ngoại ngữ được trình bày ở trên có thể coi như là một trong những căn cứ tin cậy phục vụ công tác điều chỉnh hoạt động dạy và học nhằm khuyến khích, tạo điều kiện giúp người học tiếp xúc với sử dụng ngoại ngữ nhiều hơn. Ngoài ra, tương đồng với bối cảnh kiểm tra đánh giá của nghiên cứu bởi Iwai và cộng sự (1999) và Lim (2008), kết quả này còn có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng và điều chỉnh định dạng các bài thi đánh giá năng lực ngoại ngữ (ĐGNLNN).

Trong thực tế, chương trình “Xây dựng định dạng đề thi quốc gia đánh giá năng lực tiếng Nhật, Hàn, Trung theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam” đã áp dụng kết quả khảo sát trên trong quá trình xây dựng đề thi. Một số ví dụ tiêu biểu được trình bày tóm tắt trong Bảng 10.

Bảng 10

Một số ví dụ về việc áp dụng kết quả điều tra trong xây dựng định dạng bài thi ĐGNLNN Nhật, Hàn, Trung

| Kỹ năng | Ngôn ngữ | Nhu cầu phổ biến | Định dạng/đặc điểm bài thi tương ứng |
|--------------------|----------|---|---|
| Nghe | Trung | Nghe các phương tiện truyền thông (phát thanh, truyền hình, mạng Internet...) | Ngữ liệu đầu vào là các bài nghe đọc thoại và hội thoại với độ dài khác nhau |
| | | Nghe bài giảng | |
| | | Nghe hội thoại/nói chuyện giữa những người dùng tiếng Trung thành thạo | Không phù hợp với bài thi ĐGNLNN nên không được chọn đưa vào định dạng đề thi |
| Nghe đoạn giải trí | | | |

| | | | |
|------|--|---|---|
| Đọc | Đọc các dòng trạng thái (status/note) trên mạng xã hội | Ngữ liệu đầu vào là các văn bản ngắn và dài về đa dạng các lĩnh vực, chủ đề; phù hợp với đặc điểm của các dạng văn bản xuất hiện trong các hoạt động đọc phổ biến | |
| | Đọc giáo trình và sách tham khảo Đọc tin tức trên báo và tạp chí | | |
| Nói | Hàn | Nói về thông tin cá nhân Kể một câu chuyện hay một trải nghiệm cá nhân | Phần 1: Giao tiếp xã hội liên quan đến cá nhân |
| | | Phát biểu bày tỏ tình cảm hay cảm nghĩ trong các tình huống khác nhau | Phần 2: Xử lý tình huống |
| | Thuyết trình về một chủ đề có chuẩn bị trước Nói chuyện với một hoặc nhiều người để trao đổi thông tin Thảo luận với một hoặc nhiều người về một chủ đề quan tâm chung | Phần 3: Phát triển chủ đề & câu hỏi mở rộng | |
| Viết | Nhật | Viết thư để cung cấp, bình luận thông tin Viết thư để cảm ơn hoặc xin lỗi | Tác vụ 1: Viết thư |
| | | Viết thể hiện quan điểm của mình (tán thành hay phản đối một quan điểm khác) | Tác vụ 2: Viết luận |
| | | Viết ghi chú, tin nhắn (memo, message) Viết một bản ghi nhớ ngắn gọn (note) Viết báo cáo | Không phù hợp/khả thi với bài thi ĐGNLNN bậc 3-5 nên không được chọn đưa vào định dạng đề thi |

6. Kết luận

Nhìn chung, nghiên cứu đã làm rõ mức độ nhu cầu các đối tượng sử dụng ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung trong các hoạt động học tập và công việc thường ngày. Kết quả cũng chỉ ra một số khác biệt đáng kể về mặt thống kê trong tần suất thực hiện các hoạt động khác nhau và trong tần suất thực hiện một hoạt động như nhau giữa các ngoại ngữ khác nhau. Nói cách khác, nghiên cứu đã làm rõ được thực trạng nhu cầu sử dụng ngôn ngữ trong các hoạt động hàng ngày của những người học và sử dụng tiếng Nhật, Hàn, Trung. Về ý nghĩa thực tế, kết quả này đã cung cấp nền tảng quan trọng và thông tin hữu ích phục vụ quá trình thiết kế định dạng đề thi chuẩn hóa ĐGNLNN Nhật, Hàn, Trung từ bậc 3 đến bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Ngoài ra, các cá nhân tham gia dạy và học

cũng được khuyến khích tham khảo kết quả nghiên cứu để xem xét điều chỉnh phương pháp nhằm mang lại hiệu quả hơn cho các hoạt động dạy và học ngoại ngữ Nhật, Hàn, Trung.

Tài liệu tham khảo

- Association of Language Testers in Europe. (2011). *Manual for Language Test Development and Examining*. https://www.alte.org/resources/Documents/ManualLanguageTest-Alte2011_EN.pdf
- Bachman, L. (1990). *Fundamental considerations in language testing*. Oxford University Press.
- Biduri, F. N., Rasyid, Y., & Emzir, E. (2018). The analysis of needs on learning materials in context-based reading Mandarin languages and culture. *Journal of Education, Teaching and Learning*, 3(1), 9-16. <http://doi.org/10.26737/jetl.v1i1.454>
- Bộ Giáo dục và Đào tạo. (2014). *Thông tư ban hành khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam số 01/2014/TT-BGDĐT*.

- http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&page=3&mode=detail&document_id=172297
- Brown, J. D. (1995). *The elements of language curriculum: A systematic approach to program development*. Heinle & Heinle.
- Hutchinson, T., & Waters, A. (1987). *English for specific purposes*. Cambridge University Press.
- Iwai, T., Kondo, K., Lim, D. S. J., Ray, G., Shimizu, H., & Brown, J. D. (1999). *Japanese language needs analysis 1998-1999*. Second Language Teaching & Curriculum Center, University of Hawaii at Manoa. <http://hdl.handle.net/10125/8950>
- Lim, Y. (2008). Needs analysis for testing of Korean as a foreign language (TKFL) in the United States. *Soonchunhyang Journal of Humanities*, 21, 217-248.
- Nation, I. S. P., & Macalister, J. (2010). *Language curriculum design*. Routledge.
- Pratt, D. (1980). *Curriculum design and development*. Harcourt Brace Jovanovich.
- Richards, J. C., Platt, J., & Weber, H. (1985). *Longman dictionary of applied linguistics*. Longman.
- Sönmez, H. (2019). An examination of needs analysis research in the language education process. *International Journal of Education & Literacy Studies*, 7(1), 8-17. <http://doi.org/10.7575/aiac.ijels.v.7n.1p.8>
- Spolsky, B. (1986). A multiple choice for language testers. *Language Testing*, 3(2), 147-158. <https://doi.org/10.1177/026553228600300204>
- Wang, H., & Sun, Y. (2018). Mixed-methods needs analysis of a Chinese language program – Perspectives from stakeholders. *Chinese as a Second Language*, 53(2), 109-130. <https://doi.org/10.1075/csl.18003.wan>

A NEEDS ANALYSIS OF VIETNAMESE USERS OF JAPANESE, KOREAN, AND CHINESE LANGUAGES

Nguyen Thi Ngoc Quynh, Tran Thi Thu Hien, Bui Thien Sao,
Nguyen Thi Phuong Thao, Nguyen Thi Chi, Nguyen Quynh Hoa

*VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Ha Noi, Vietnam*

Abstract: Playing a vital role in the process of developing a test, needs analysis is often paid attention to in the first phases of planning language tests, especially large-scale ones. In the context of the project entitled “Developing Standardized Tests of Proficiency for Vietnamese Users of Japanese, Korean, and Chinese”, a needs analysis of Vietnamese users of Japanese, Korean, and Chinese was implemented. Specifically, the reported study’s goal was to investigate the activities in which Vietnamese adults frequently use their skills of Japanese, Korean, and Chinese and examine whether there were differences across activities and languages. Surveys were established with questions of frequency on particular activities either suggested by the researchers or proposed by the respondents themselves. Collected responses were analyzed using descriptive statistics and ANOVA. The results disclosed the extent to which language users utilized their language skills in different activities and the significant differences in the use frequency across different activities within each language and across languages for particular activities. The findings have served as a strong foundation and useful reference for the task design in the test development phase of the project.

Keywords: needs analysis, language use, language proficiency test